míng yù

名誉

Noun · fame; reputation; honorary

Example Sentences

tā de míng yù hěn hǎo
他的 名 誉很 好。

His reputation is very good.

nán dào míng yù bǐ chéng shí gèng zhòng yào ma wǒ duì cǐ biǎo shì huái yí
难 道 名 誉比 诚 实 更 重 要吗？我对此表 示 怀 疑。

Is fame more important than honesty? I doubt that.

tā nǔ lì gōng zuò bǎo hù zì jǐ de míng yù
她努力 工 作，保 护自 己的 名 誉。

She works hard to protect her reputation.

Trace each character, then write the word on your own.